

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2020/DS-PT
Ngày: 17-02-2020
V/v tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững

Ông Ngô Tấn Lợi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng
Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà
Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 421/2019/TLPT- DS ngày 02
tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2019/DS-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án
nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 491/2019/QĐPT-DS ngày 27 tháng
12 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1939 (chết).

- ***Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:***

1.1. Ông Huỳnh Ngọc B, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu phố 2, phường Tân T, Quận 7, Thành phố H.

1.2. Bà Huỳnh Thị Ngọc H1, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Huỳnh Thị Hồng H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tân Đông B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Ông Huỳnh Ngọc B1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Bà Huỳnh Thị Minh H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Phường 5, Quận 6, thành phố H.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Ngọc B, bà Hồng H, ông Ngọc B1, bà Minh H là bà Huỳnh Thị Ngọc H1 (theo văn bản ủy quyền các ngày 11/7/2019; 12/7/2019; 16/7/2019).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho bà Ngọc H1, ông Ngọc B, bà Hồng H, ông Ngọc B1, bà Minh H là Luật sư Cao Minh T, Văn phòng luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: Ông Lê Tấn T, sinh năm 1965; Địa chỉ: Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho bà Nguyễn Thị N có Luật sư Võ Phước Tr, Công ty Luật TNHH Đ, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1934.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Đ là bà Trần Thị Huỳnh M, sinh năm 1958. Cùng địa chỉ: Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2016) (Có mặt).

3.2. Ông Huỳnh Ngọc B, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu phố 2, phường Tân T, Quận 7, thành phố H.

3.3. Ông Huỳnh Ngọc B1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Huỳnh Thị Minh H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Phường 5, Quận 6, Thành phố H.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông Ngọc B, ông Ngọc B1, bà Minh H là bà Huỳnh Thị Ngọc H1 (theo văn bản ủy quyền các ngày 11/7/2019; 12/7/2019; 16/7/2019).

3.5. Ủy ban nhân dân thành phố S. (Vắng mặt)

- *Người đại diện theo ủy quyền* là ông Nguyễn Văn H, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban thành phố S (theo văn bản ủy quyền ngày 19/8/2016).

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị Ngọc H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Huỳnh Thị Ngọc H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, bà H1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm: ông Ngọc B, ông Ngọc B1, bà Minh H, bà Hồng H và ông Ngọc B, ông Ngọc B1, bà Minh H cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho bà H1 trình bày:

Nguồn gốc đất của bên bà H do bà H mua của bà Nguyễn Thị L năm 1978 bằng giấy tay, có chiều ngang 6m, dài 20m diện tích 120m². Sau khi mua đất bà H cất căn nhà lá diện tích ngang 4m x dài 20m để ở. Đến năm 1993, bà H kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) lần đầu ngày 20/02/1993 diện tích 120m², thửa 133, tờ bản đồ số 1, loại đất thổ, tọa lạc tại phường 3, thành phố S. Năm 1994 bà H cất lại căn nhà cấp 4 như hiện nay. Năm 1998, theo bản án dân sự phúc thẩm số: 319/DSPT ngày 24/9/1998 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp giải quyết tranh chấp giữa bà H và bà N, bà H được sử dụng phần đất lối đi ngang 1,3m, dài 13,8m diện tích 17,94m² thuộc một phần thửa 426, tờ bản đồ số 1 của bà N. Bà H trả giá trị cho bà N số tiền 2.152.800đ.

Năm 2003, ông Trần Văn Đ là người giáp ranh khởi kiện tranh chấp ranh đất với bà H. Theo bản án phúc thẩm số: 174/DSPT ngày 12/4/2004 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp xét xử bà H thừa nhận khi cất nhà (năm 1994) có lấn sang phần đất của ông Đ diện tích 29,35m². Để không phải dỡ nhà, trả đất cho ông Đ nên Tòa án giải quyết cho bà H được tiếp tục sử dụng, nhưng bà phải trả giá trị cho ông Đ số tiền 8.958.400đ. Bản án đã có hiệu lực pháp luật, bà H có nộp số tiền trên cho đội Thi hành án thị xã S (nay là thành phố S) nhưng sau đó ngày 13/8/2015 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S đã trả lại số tiền 8.958.400đ cho bà H vì ông Đ không có yêu cầu thi hành án. Hiện trên thửa đất số 7 của bà H có một phần căn nhà của bà N xây dựng năm 1985 lấn sang.

Theo diện tích đất bà H được cấp lần đầu là 120m², sau đó cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/12/2003 diện tích còn lại là 117,9m²; cộng với phần diện tích lối đi theo bản án số: 319/1998 là 17,94m² và diện tích 29,35m² theo bản án số: 174/2004. Như vậy, tổng diện tích mà bà H được sử dụng phải là 165,19m² nhưng qua đo đạc thực tế diện tích đất bên bà H sử dụng chỉ còn là 110,7m², thiếu 54,49m².

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị H chết (năm 2019) những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm: Ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Huỳnh Thị Hồng H, ông Huỳnh Ngọc B1, bà Huỳnh Thị Minh H tiếp tục khởi kiện yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất bà H với đất bà N là các đoạn thẳng nối các mốc 8,9,10,11,12,13,14,15 theo Mảnh trích đo số 28-2019 ngày

20/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Bà H yêu cầu bà Ng di dời nhà và tài sản trên đất để trả lại phần đất lấn chiếm cho bà, bên bà đồng ý hỗ trợ chi phí di dời tài sản số tiền là 5.000.000đ.

Tại phiên tòa bên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu xác định ranh giới không liên quan đến nhà của bà N, không yêu cầu bà N di dời tài sản, mà xác định ranh cặp theo vách nhà của bà N. Cụ thể, yêu cầu xác định ranh là các mốc 6a (cách mốc 6 về hướng đất bà N 0,53m) mốc 7a (cách mốc 7 về hướng đất bà N 0,39m) mốc 8, 8a (là trung điểm giữa mốc 8 và mốc 9) mốc a, d, 14 theo Mảnh trích đo số 28 - 2019 ngày 20/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị N, ông Lê Tấn T trình bày:

Nguồn gốc đất của bà N là do bà N và ông Võ Văn B (anh rể) hùn tiền mua của bà Nguyễn Thị L và ông Tăng Minh Th 02 công đất với giá 100.000đ, mua vào ngày 13/12/1984, có làm giấy tay mua bán. Sau đó, bà N và ông B tự thỏa thuận phân chia đất, bà N kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 786m² thửa 426, tờ bản đồ số 1, loại đất LNK, tọa lạc tại phường 3, thành phố S.

Đến năm 2000, bà N có chuyển nhượng thêm phần đất của bà Quách Thị V diện tích 960m² và bà được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 09/3/2000, thửa 488, tờ bản đồ số 1, loại đất cây lâu năm.

Năm 2007, bà N làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ theo lưới tọa độ, có đo đạc cụ thể, nhập 02 thửa đất 426 và 488 thành thửa mới số 17, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.813,4m², loại đất cây lâu năm. Ngày 28/9/2009 chuyển mục đích sử dụng sang đất ODT một phần thửa 17, diện tích 150m² tại vị trí có căn nhà của bà hiện nay đang ở.

Còn căn nhà bà N xây cất từ năm 1985 ở cho đến nay không sửa chữa gì. Khi bà N cất nhà thì đã có nhà của bà H cất trước, khi đó bên gia đình bà H cũng không có tranh chấp gì. Từ trước đến nay hai bên xác định ranh đất là theo vách tường nhà của bà H.

Nay bà N không đồng ý yêu cầu của bên nguyên đơn về xác định ranh cặp theo vách nhà bà N. Bên bà N xác định ranh đất giữa hai bên là các đoạn thẳng nối các mốc 6,7,8,17,16,15 theo Mảnh trích đo số 28-2019 ngày 20/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Trần Văn Đ, do bà Trần Thị Huỳnh M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Đối với yêu cầu của nguyên đơn trong vụ án này thì bà M không có ý kiến. Bà M đồng ý xác định ranh đất giữa ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị N theo ranh giới quyền sử dụng đất năm 1993 mà Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) S đã cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Văn Đ. Việc bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử giao đất của gia đình bà M cho bà H sử dụng thì bà M không đồng ý. Trong vụ án này, ông Đ không có yêu cầu tranh chấp với ai, trường hợp có tranh chấp sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

+ Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, bà N là đúng theo quy định pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2019/DSST ngày 23/8/2019 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H (đã chết), người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H là ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Huỳnh Thị Hồng H, ông Huỳnh Ngọc B1, bà Huỳnh Thị Minh H.

- Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 7, tờ bản đồ số 4, do hộ bà Lê Thị H đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ với thửa 17, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ là các đoạn thẳng nối các mốc 6,7,8,17,16,15 theo Mảnh trích đo số 28-2019 ngày 20/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

(Có mảnh trích đo và biên bản xem xét, thẩm định kèm theo).

- Các bên có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh đất đã được xác định, di dời các cơ sở vật chất, cây trồng (nếu có) lấn chiếm không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng của ranh đất đã xác định.

- Về án phí: Ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Huỳnh Thị Hồng H, ông Huỳnh Ngọc B1, bà Huỳnh Thị Minh H liên đới nộp 200.000 đồng án phí DSST. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai số 001412 ngày 11/5/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S (nay là thành phố S), nguyên đơn đã nộp xong án phí.

- Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá 1.000.000 đồng và chi phí đo đạc 4.722.000 đồng, tổng cộng 5.722.000 đồng do ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Huỳnh Thị Hồng H, ông Huỳnh Ngọc B1, bà Huỳnh Thị Minh H chịu (đã nộp tạm ứng và chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2019 bà Huỳnh Thị Ngọc H1 có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu xác định ranh giữa bà H và bà N là các mốc 6a, mốc 7a, mốc 8, mốc 8a, mốc a, mốc d, mốc 14 theo Mảnh trích đo số 28-2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà H1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là Luật sư Cao Minh T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định ranh giới giữa hai bên là các mốc 6a (cách mốc 6 về hướng đất bà N 0,53m), mốc 7a (cách mốc 7 về hướng đất bà N 0,39m) mốc 8, mốc 8a (là trung điểm giữa mốc 8 và mốc 9), mốc a, mốc d, mốc 14

theo Mạnh trích đo số 28-2019 ngày 20/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Võ Phước Tr đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử bà H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H không đồng ý bản án sơ thẩm, bà yêu cầu xác định ranh giữa bà H và bà N là các mốc 6a, mốc 7a, mốc 8, mốc 8a, mốc a, mốc d, mốc 14 theo Mạnh trích đo số 28-2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Xét yêu cầu kháng cáo của bà H1, Hội đồng xét xử xét thấy: Đất của bà H và bà N đều có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L. Bà H chuyển nhượng năm 1978, bà N chuyển nhượng năm 1984 sử dụng cho đến nay. Sau khi chuyển nhượng đất bà H có cất căn nhà lá để ở vào năm 1978, đến năm 1994 cất lại căn nhà cấp 4. Bà N sau khi chuyển nhượng đất, đến năm 1985 đã cất căn nhà cây, nền gạch tàu, mái lợp tol ở cho đến nay.

Việc bà H căn cứ vào diện tích chuyển nhượng đất của bà L 120m² (sau khi cấp đổi lại giấy chỉ còn 117,9m²), cộng diện tích lối đi 17,94m² theo bản án phúc thẩm số: 319/DSPT ngày 24/9/1998 của Tòa án Tỉnh giải quyết tranh chấp giữa bà H, bà N (bà H được sử dụng diện tích đất trên và trả giá trị đất cho bà N là 2.152.800đ) và diện tích 29,35m² là phần nhà của bà H sử dụng lấn qua đất của ông Đ theo bản án phúc thẩm số: 174/DSPT ngày 12/4/2004 của Tòa án Tỉnh (bà H được sử dụng diện tích đất trên và trả giá trị đất cho ông Đ là 8.958.400đ). Tổng cộng diện tích đất bà H được sử dụng là 165,19m², trong khi giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà H năm 2003 chỉ có 117,9m². Từ đó bên bà H cho rằng bà N cất nhà lấn sang đất của bà H, nhưng thực tế sau khi chuyển nhượng đất của bà L thì bà H đã cất nhà ở từ năm 1978, đến khi bà N cất nhà năm 1985 bên bà H không tranh chấp gì, kể cả khi bên bà H cất lại nhà kiên cố năm 1994 cũng không có tranh chấp. Do đó, việc bà H xác định đất của bà H còn nằm qua thêm bên đất

của bà N là không có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, việc bà H đi kê khai, đăng ký và được cấp QSDĐ năm 1993, cấp đổi lại vào năm 2003 diện tích chỉ có 117,9m², qua đo đạc thực tế là 110.7m² thiếu 7,2m² là do bà đi kê khai cấp đất lần đầu, không có tiến hành đo đạc thực tế.

Mặt khác, khi bà N kê khai cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo bản đồ lưới tọa độ thì bà H cùng các chủ sử dụng đất liền kề với bà N có ký tên biên bản giáp ranh, theo giấy, diện tích cấp cho bà N là 1.813,4m², nhưng qua đo đạc thực tế là 1.793,9m² (kể cả diện tích 72m² đã tặng cho con là chị Lê Thị Bích T). Như vậy, diện tích bà N thiếu 19,5m².

Năm 2003 khi bà H làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tiến hành đo đạc thực tế, trong hồ sơ cấp giấy thể hiện biên bản giáp ranh có bà N ký tên.

[2] Theo công văn số: 11/UBND-NC ngày 18/01/2016 và công văn số: 178/UBND-NC ngày 30/11/2018 của UBND thành phố S cung cấp thông tin như sau: Nguyên nhân diện tích đất bà H bị giảm là do bà H kê khai đăng ký lần đầu không chính xác. Khi cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất cho bà H có đo đạc theo kết quả của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, phần diện tích 117,9m² theo giấy chứng nhận QSDĐ bà H được cấp đã bao gồm phần diện tích lối đi 17,94m² của bà N và phần diện tích 29,35m² lấn qua đất của ông Đ theo hai bản án phúc thẩm của Tòa án Tỉnh đã xử. Do đó, việc bà H cho rằng bà N lấn ranh làm mất diện tích đất của bà là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét về thời gian sử dụng thì ranh đất giữa bà H và bà N sử dụng đã tồn tại từ năm 1985 cho tới khi phát sinh tranh chấp (năm 2012) là gần 30 năm. Trong thời gian đó các bên sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Trong 02 vụ án trước đây đã được Tòa án giải quyết giữa hai bên cũng không có tranh chấp với nhau về ranh giới mà chỉ tranh chấp về phần đất lối đi vào đất bà H. Do đó, khi bên bà H thấy diện tích đất bị thiếu so với diện tích chuyển nhượng ban đầu và phần diện tích được sử dụng thêm qua 02 vụ án mà Tòa án đã xét xử trước đây, nên bà H khởi kiện bà N, nhưng thực tế việc sử dụng đất của bà H, bà N trong quá trình sử dụng cũng không ai có lấn chiếm.

Việc sử dụng đất giữa hai bên là phù hợp theo khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự 2015, khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự 2015 quy định:

“Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.

Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung”.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu xác định ranh đất giữa bà H và đất của bà N là các đoạn thẳng nối

mốc 6a, mốc 7a, mốc 8, mốc 8a, mốc a, mốc d, mốc 14 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H1 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà H1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H, sửa bản án sơ thẩm, xác định ranh đất giữa bà H và đất bà N là các đoạn thẳng nối mốc 6a, mốc 7a, mốc 8, mốc 8a, mốc a, mốc d, mốc 14 theo Mảnh trích đo số 28-2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175; Điều 176 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 100; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc H1.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 32/2019/DSST ngày 23/8/2019 của Tòa án thành phố S.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H (đã chết), người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H là ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Huỳnh Thị Hồng H, ông Huỳnh Ngọc B1, bà Huỳnh Thị Minh H.

- Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 7, tờ bản đồ số 4, do hộ bà Lê Thị H đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ với thửa 17, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn

Thị N đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ là các đoạn thẳng nối các mốc 6,7,8,17,16,15 theo Mảnh trích đo số 28-2019 ngày 20/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

(Có biên bản xem xét, thẩm định ngày 29/12/2016 và mảnh trích đo số 28-2019 ngày 20/8/2019 kèm theo).

- Các bên có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh giới QSD đất đã được xác định và phải di dời các cơ sở vật chất, cây trồng (nếu có) lấn chiếm không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng của ranh đất đã được xác định.

4. Về án phí: Ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Huỳnh Thị Hồng H, ông Huỳnh Ngọc B1, bà Huỳnh Thị Minh H liên đới nộp 200.000đ án phí DSST. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai số 001412 ngày 11/5/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S (nay là thành phố S), nguyên đơn đã nộp xong án phí.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá 1.000.000đ và chi phí đo đạc 4.722.000đ, tổng cộng 5.722.000đ do ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Ngọc H1, bà Huỳnh Thị Hồng H, ông Huỳnh Ngọc B, bà Huỳnh Thị Minh H chịu (đã nộp tạm ứng và chi xong).

6. Án phí phúc thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Ngọc H1 phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0009941 ngày 11/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (bà H1 đã nộp xong phần án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Trần Phước Hội

